

Số: /GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 4536/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Xét Văn bản số 26/CVMT-HECOM ngày 26/12/2024 của Công ty TNHH Hecom (Việt Nam) về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường; Văn bản số 02/CVMT-HECOM ngày 31/3/2025 của Công ty TNHH Hecom (Việt Nam) về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của “Dự án Hecom VSIP Hải Phòng” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Hecom (Việt Nam) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Dự án Hecom VSIP Hải Phòng” tại lô IN3-2*B5 và IN3-2*B6, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, thành phố Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án Hecom VSIP Hải Phòng.

1.2. Địa điểm hoạt động: lô IN3-2*B5 và IN3-2*B6, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, thành phố Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 0201882464 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng đăng ký lần đầu ngày 15/6/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 29/01/2019. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 8751529626 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng chứng nhận lần đầu ngày 24/5/2018, chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 19/10/2018.

1.4. Mã số thuế: 0201882464

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất đệm, gối, ghế sofa, ga giường và đồ nội thất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích: 27.754 m².

- Nhóm dự án: Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công suất thiết kế của dự án: 983.750 chiếc/năm. Trong đó:

+ Đệm: 300.000 chiếc/năm;

+ Gối: 500.000 chiếc/năm;

+ Ghế sofa: 50.000 chiếc/năm;

+ Ga giường: 113.750 chiếc/năm;

+ Đồ nội thất: 20.000 chiếc/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Quy trình sản xuất đệm mút: Vải mặt trên, vải mặt dưới, vải viền xung quanh (đã gắn xóp và cắt theo hình dạng yêu cầu) + mút xóp (đã cắt sẵn theo hình dạng yêu cầu) → Kiểm tra đầu vào → Bắn keo, ghép đệm → May viền/khoá → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói, lưu kho.

+ Quy trình sản xuất đệm lò xo: Vải mặt trên, vải mặt dưới, vải viền xung quanh (đã gắn xóp và cắt theo hình dạng yêu cầu) + mút xóp (đã cắt sẵn theo hình dạng yêu cầu) + khung lò xo (đã được gia công sẵn theo yêu cầu) → Kiểm tra đầu vào → Bắn keo, ghép đệm → May viền/khoá → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói, lưu kho.

+ Quy trình sản xuất gối: (Mút xóp đã cắt sẵn theo hình dạng yêu cầu → Kiểm tra đầu vào) + (Vải → Kiểm tra đầu vào → Cắt vải → May) → Lồng vỏ gối → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói, lưu kho.

+ Quy trình sản xuất ghế sofa: [(Mút xóp đã cắt sẵn theo hình dạng yêu cầu → Kiểm tra đầu vào) + (Gỗ → Kiểm tra đầu vào → Cắt → Lắp ráp) → Ghim mút xóp] + [Da, giả da PVC → Kiểm tra đầu vào → Dệt hoa văn (hoặc không) → Cắt → May vỏ ghế → Nhồi mút xóp (hoặc không)] → Bọc ghế → Lắp ráp chân đế → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói, lưu kho.

+ Quy trình sản xuất gia giường: Vải → Kiểm tra đầu vào → Trải vải + Cắt → May → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói, lưu kho.

+ Quy trình sản xuất đồ nội thất: Nguyên liệu (Gỗ) → Kiểm tra đầu vào → Cưa, bào, chạm viền, khắc → Khoan lỗ → Chà nhám → Đánh bóng → Sơn phủ, sấy UV → Lắp ráp → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói, lưu kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Hecom (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Hecom (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày.....tháng năm 2035).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Các UBND: Phường Lập Lễ, thành phố Thủy Nguyên;
- Công ty TNHH Hecom (Việt Nam);
- Công ty TNHH VSIP Hải Phòng;
- Các Phòng: TNMT, QHXS, QLĐT, DN&GSĐT, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, không xả trực tiếp ra môi trường).

- Công ty TNHH Hecom (Việt Nam) đã ký Hợp đồng thuê lại đất và cơ sở hạ tầng – VSIP Hải Phòng số 005/2018/LA/MCSD-VSIPHP ngày 19/06/2018 với Công ty TNHH VSIP Hải Phòng.

- Công ty TNHH Hecom (Việt Nam) đã được Công ty TNHH VSIP Hải Phòng chấp thuận thỏa thuận đầu nối nước thải theo Thông báo số VSIP/AMD/LE/19-068 ngày 28/02/2019 (Toàn bộ nước thải của Công ty TNHH Hecom (Việt Nam) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng do Công ty TNHH VSIP Hải Phòng làm chủ đầu tư).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ tại 04 bể tự hoại (tổng dung tích 71,45 m³) cùng với nước rửa tay chân theo đường ống dẫn vào hố gom nước thải và bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 40 m³/ngày đêm của Công ty để xử lý. Toàn bộ lượng nước thải sau đó được đầu nối vào hệ thống thoát nước chung và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh (sau xử lý tại bể tự hoại)
+ Nước rửa tay, chân → Hố thu gom nước thải → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 40 m³/ngày đêm (gồm: Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể chứa nước trước lọc → Cột lọc áp lực) → Châm hóa chất khử trùng (trên đường ống dẫn thoát nước thải vào hố ga cuối cùng) → Hố ga cuối cùng → Hệ thống thoát nước chung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

- Công suất thiết kế:

+ 04 bể tự hoại, tổng dung tích 71,45 m³.

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 40 m³/ngày đêm.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Chloramine B.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; duy trì hiệu suất xử lý của hệ vi sinh vật; bổ sung hoá chất vào bể khử trùng.

- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã xây dựng.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải sẽ được lưu giữ tạm thời trong các bể xử lý để tiến hành khắc phục, sửa chữa, không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường. Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa trong các bể xử lý thì dừng hoạt động của toàn bộ cơ sở để tiến hành khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Mẫu nước thải tại hố gom trước khi bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 40 m³/ngày đêm. Tọa độ: X(m) = 2313017; Y (m) = 601309

- Mẫu nước thải tại hố ga cuối cùng trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng. Tọa độ: X(m) = 2312935; Y (m) = 601314

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰45', múi chiếu 3⁰)

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Stt	Vị trí	Thông số giám sát	Tiêu chuẩn so sánh
1	Mẫu nước thải tại hố gom trước khi bơm về hệ thống	pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni, Tổng	Tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung

	xử lý nước thải sinh hoạt công suất 40 m ³ /ngày đêm	Nitơ, Tổng Photpho, Dầu mỡ ĐTV, Coliform	của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng
2	Mẫu nước thải tại hố ga cuối cùng trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng	pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Dầu mỡ ĐTV, Coliform	Tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng

2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày tháng.....năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh tại khu vực gia công gỗ.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh tại khu vực phun sơn và sấy UV.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải 01: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 01. Toạ độ: X(m)= 2313015; Y(m) = 601297.

- Dòng khí thải 02: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 02. Toạ độ: X(m)= 2312971; Y(m) = 601252.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3^0)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 92.500 m³/h

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải 75.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải 17.500 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả gián đoạn theo ca làm việc bằng quạt hút.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B; $C_{\max} = C \times K_p \times K_v$; $K_p = 0,9$, $K_v = 0,6$), Quy chuẩn QCVN 20: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ cụ thể như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
I	Dòng khí thải số 01				
1.1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định
1.2	Bụi tổng	mg/Nm ³	108		

					08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ.
II	Dòng khí thải số 02				
2.1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ.
2.2	Cyclohexan	mg/Nm ³	1.300		
2.3	Butyl axetat	mg/Nm ³	950		
2.4	Xylen	mg/Nm ³	870		
2.5	Metylaxetat	mg/Nm ³	610		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Bụi phát sinh tại khu vực gia công gỗ được thu gom bằng hòng hút qua đường ống dẫn vào hệ thống lọc bụi túi vải và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải phát sinh tại khu vực phun sơn và sấy UV được thu gom bằng hòng hút qua đường ống dẫn vào hệ thống xử lý bằng phương pháp hấp phụ bằng than hoạt tính và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Dòng khí thải 01: Dòng khí thải lẫn bụi gỗ → Hòng hút → Đường ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải → Đường ống dẫn → Quạt hút → Ống thoát khí.

+ Dòng khí thải 02: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn, sấy UV → Hòng hút → Đường ống dẫn → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 92.500 m³/h.

+ Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 75.000 m³/h.

+ Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 17.500 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm dự án bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Ống thoát khí của hệ thống lọc bụi túi vải khu vực gia công gỗ. Toạ độ: X(m) = 2313015; Y(m) = 601297

- Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải khu vực phun sơn và sấy UV. Toạ độ: X(m) = 2312971; Y(m) = 601252

(Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$ múi chiếu 3°)

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
I	Dòng khí thải số 01		
1.1	Lưu lượng	m^3/h	-
1.2	Bụi tổng	mg/Nm^3	144
II	Dòng khí thải số 02		
2.1	Lưu lượng	m^3/h	-
2.2	Cyclohexan	mg/Nm^3	1.300
2.3	Butyl axetat	mg/Nm^3	950
2.4	Xylen	mg/Nm^3	870
2.5	Metylaxetat	mg/Nm^3	610

2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày tháng.....năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực gia công gỗ.
- Nguồn số 02: Khu vực phun sơn và sấy UV.
- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống lọc bụi túi vải xử lý bụi tại khu vực gia công gỗ.
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ bằng than hoạt tính xử lý khí thải máy phun sơn và sấy UV.
- Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: X(m) = 2312984, Y(m) = 601304.
- Nguồn số 02: X(m) = 2313009, Y(m) = 601281.
- Nguồn số 03: X(m) = 2313015, Y(m) = 601308.
- Nguồn số 04: X(m) = 2313014, Y(m) = 601278.
- Nguồn số 05: X(m) = 2313028, Y(m) = 601330.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày tháng.....năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Hộp chứa mực in thải	Rắn	6,67	08 02 04	KS
2	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẫu, gỗ thừa, vụn và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	Rắn	733,33	09 01 01	KS
3	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	931,5	12 01 04	NH
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	33,33	16 01 06	NH
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	333,33	17 02 03	NH
6	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	652,05	18 01 02	KS
7	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	92	18 01 03	KS
8	Giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	133,33	18 02 01	KS
9	Ắc quy chì thải	Rắn	75	19 06 01	NH
10	Nước thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	20	19 10 01	KS
Tổng			3.010,54		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm: Pallet hỏng, dây buộc hàng, vải vụn, vải da vụn, bụi gỗ, nhựa, giấy, bìa carton, nilon, gỗ vụn, xốp,... khoảng 224,793 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh 5.590 kg/tháng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022

của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 01 kho, diện tích 19 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông, khay chống tràn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán mã CTNH, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ và đáp ứng quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 01 khu vực lưu chứa chất thải, diện tích 30 m², gồm 02 container (40 feet/container).

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo đáp ứng quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy (dung tích 120 – 150 lít/thùng) tại khu vực nhà xưởng, nhà văn phòng và khuôn viên xung quanh Nhà máy.

- Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải. Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b Khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày tháng.....năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm đối với chất thải được chuyển giao.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.